Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5407.10.20

Mã HS	5407.10.20
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 / - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: / - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải (SEN)
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:23:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54071020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8380
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8380
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8380
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7995
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7949
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7949
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7949
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7949
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7949
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7949
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7999
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7999
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7999
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7999
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7999
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8000
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8000
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8000
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8000
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8000
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8000
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8001
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7955
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F7962
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G7962
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H7962
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I7962
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J7962
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K7962
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7984
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7984
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7984
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7984
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7984
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7984
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8031
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8031
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8031
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8031
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8031
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8011
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8011
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8011
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8024
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8024
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8024
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8024
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8024
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8024
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8028
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8028
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8028
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8028
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8028
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8028
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8028
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8028
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7979
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8016
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8016
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8016
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8016
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8016
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8016
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8016
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8016
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8016
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8016
RCEP B	2026	2026	8	B!H8016
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8016
RCEP C	2022	2022	12	C!D8016
RCEP C	2023	2023	12	C!E8016
RCEP C	2024	2024	12	C!F8016
RCEP C	2025	2025	12	C!G8016
RCEP C	2026	2026	12	C!H8016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8016
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8016
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8016
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8016
RCEP D	2025	2025	9	D!G8016
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8016
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8016
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8019
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8019
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8019
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8019
RCEP E	2026	2026	8	E!H8019
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8019
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8016
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8016
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8016
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8016
RCEP F	2026	2026	8	F!H8016
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8016
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7399
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7399
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7399
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7399

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5407.10 có 3 dòng thuế; dòng 5407.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vải làm lốp xe; vải làm băng tải (SEN).	5407.10.91 Chưa tẩy trắng; 5407.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5407.10.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5407.10.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5407.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5407.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8380), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.